

Bản án số: **64/2024/DS-ST**
Ngày: 27 - 08 - 2024
“T/c hợp đồng dân sự vay tài sản ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Trần Văn Tới

- **Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Nguyễn Tấn Đức

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký
Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:** Ông
Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh,
tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2024/TLST-
DS ngày 27 tháng 05 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
156/2024/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 08 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: **Ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

- **Bị đơn:** + Ông **Trần Tú L**, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt).

+ Bà **Phạm Thu T**, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: **Ấp T, Xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

* **Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** trình bày:** Vào ngày 20/11/2020 âm lịch bà có cho bà **T**, ông **L** vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng 150.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng và vào ngày 26/01/2021 âm lịch bà tiếp tục cho bà **T**, ông **L** vay số tiền 9.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng 270.000 đồng, thời hạn là 12 tháng. Cả hai lần vay này, đều có làm biên nhận và có ông **L** ký tên.

Từ khi vay cho đến nay ông **L**, bà **T** không trả gốc và lãi cho bà. Nay bà yêu cầu ông **L**, bà **T** trả cho bà số tiền gốc 14.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*Tại phiên tòa, bà **B** giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu.*

*** Bị đơn bà **Phạm Thu T** trình bày:**

Do thời gian quá lâu, bà không nhớ ngày tháng năm nào, vợ chồng bà có vay của bà **B** số tiền 14.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 30.000đ/1.000.000đ/tháng. Không thỏa thuận thời gian trả gốc, mà hẹn khi nào có tiền thì trả.

Sau khi vay, vợ chồng bà đóng lãi đầy đủ, chỉ ngưng đóng lãi khoảng 09 tháng nay.

Bà **T** thừa nhận còn nợ bà **B** 14.000.000 đồng tiền vay gốc và đồng ý trả cho bà **B** đủ 14.000.000 đồng, nhưng xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng 500.000 đồng.

*Tại phiên tòa, bà **Phạm Thu T** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.*

*** Bị đơn ông **Trần Tú L** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.**

- Kiểm sát viên phát biểu:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các vị Hội thẩm, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B**.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ngày 06/08/2024 ông **L**, bà **T** nộp đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Ngày 06/08/2024 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và phiên tòa được mở ngày hôm nay.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên hòa giải ngày 06/08/2024 giữa bà **B** và bà **T** thống nhất với nhau là bà **T** và ông **L** có vay và bà **T** và ông **L** còn nợ bà **B**

14.000.000 đồng đến nay chưa trả, bà **T** đồng ý trả cho bà **B** 14.000.000 đồng nên đây được xem là thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cũng tại phiên hòa giải ngày 06/08/2024 bà **T** xin được trả dần hàng tháng, mỗi tháng 500.000 đồng nhưng không được bà **B** chấp nhận. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **B**. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Xét về lãi suất: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** không yêu cầu về lãi suất và bị đơn ông **Trần Tú L**, bà **Phạm Thu T** không yêu cầu xem xét lãi đối với lãi suất bà đã trả cho bà **B** nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, sau khi thảo luận, nghị bàn Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** là có cơ sở, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông **Trần Tú L**, bà **Phạm Thu T** trả cho bà **Nguyễn Thị B** 14.000.000 đồng; các đương sự không ai yêu cầu về lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Bị đơn ông **Trần Tú L**, bà **Phạm Thu T** bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 700.000 đồng (14.000.000 đồng x 5%); nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** không phải chịu án dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 350.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà **Nguyễn Thị B**, theo Biên lai thu số 0004966 ngày 20/05/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị B**.

Buộc ông **Trần Tú L**, bà **Phạm Thu T** trả cho bà **Nguyễn Thị B** 14.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc ông **Trần Tú L**, bà **Phạm Thu T** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 700.000 đồng; nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** không phải chịu án dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 350.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà **Nguyễn Thị B**, theo Biên lai thu số 0004966 ngày 20/05/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Báo quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM;
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

